

THÔNG TƯ số 42/2002/TT-BTC ngày 07/5/2002 hướng dẫn một số điểm Quy chế Thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Thi hành Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây gọi tắt là Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg), Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung như sau:

Chương I

**TỔ CHỨC, ĐIỀU HÀNH QUỸ
BẢO LÃNH TÍN DỤNG**

1. Điều kiện để được thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

- Có đề án thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt. Nội dung đề án phải chứng minh được nhu cầu về xin cấp bảo lãnh tín dụng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trên địa bàn, phương án tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng trong 3 năm đầu khả thi.

- Có đủ mức vốn điều lệ tối thiểu 30 tỷ đồng do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia góp vốn thành lập Quỹ, trong đó phần vốn của ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp tối đa không vượt quá 30% vốn điều lệ tối thiểu.

- Có danh sách dự kiến cán bộ thuộc Hội đồng quản lý, ban kiểm soát, ban điều hành là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tốt nghiệp đại học và có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kinh tế hoặc tài chính hoặc ngân hàng.

- Có dự thảo điều lệ phù hợp với quy định tại điều 6 Quy chế Thành lập, tổ chức và hoạt động Quỹ Bảo lãnh tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các quy định khác của pháp luật.

2. Trình tự thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

- Căn cứ vào nhu cầu về cấp bảo lãnh tín dụng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định thành lập Ban trụ bị thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng (gọi tắt là Ban trụ bị).

Ban trụ bị có thành phần là đại diện của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, chi nhánh Ngân hàng Nhà nước, đại diện của các tổ chức hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Ban trụ bị có nhiệm vụ giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiên cứu, lập đề án thành lập, chuẩn bị các điều kiện để được thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định.

Ban trụ bị tự giải thể sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

- Căn cứ các điều kiện để được thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét quyết định thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng tại địa phương.

- Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày ra quyết

định thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính việc thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng tại địa phương mình. Kèm theo bản sao các tài liệu liên quan gồm:

+ Quyết định thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

+ Đề án thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng đã được phê chuẩn.

+ Các tài liệu liên quan chứng minh có đủ các điều kiện để được thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

3. Điều kiện tiến hành hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

Chậm nhất trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định thành lập, Quỹ Bảo lãnh tín dụng phải tiến hành hoạt động. Trước khi khai trương hoạt động tối thiểu 30 ngày, Quỹ Bảo lãnh tín dụng phải đăng báo hoặc thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương ba số liên tiếp về quyết định thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng, nội dung hoạt động, phạm vi hoạt động, đối tượng khách hàng.

4. Điều hành tác nghiệp Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

4.1. Việc điều hành tác nghiệp các hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng được ủy thác cho Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện theo hợp đồng ủy thác.

4.2. Quỹ Bảo lãnh tín dụng và Quỹ Hỗ trợ phát triển phải ký hợp đồng về dịch vụ ủy thác, trong đó phải thể hiện các công việc được ủy thác; nhiệm vụ, quyền hạn các bên; phí ủy thác và phương thức thanh toán; thời hạn hợp đồng; chế độ thông tin báo cáo; giải quyết tranh chấp, xử lý rủi ro và các điều khoản khác.

- Phí ủy thác:

Phí ủy thác do 2 bên thỏa thuận không vượt quá phí bảo lãnh tín dụng quy định tại Điều 18 Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg.

Số phí ủy thác Quỹ Bảo lãnh tín dụng trả cho Quỹ Hỗ trợ phát triển được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số phí ủy thác Quỹ Hỗ trợ phát triển được hưởng trong kỳ} = \frac{\text{Phí ủy thác}}{\text{Phí bảo lãnh tín dụng}} \times \text{Số phí bảo lãnh tín dụng thực thu được trong kỳ}$$

4.3. Những nội dung cơ bản về trách nhiệm và quyền hạn của Quỹ Bảo lãnh tín dụng, Quỹ Hỗ trợ phát triển trong hợp đồng ủy thác.

a) Đối với Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

+ Xây dựng quy chế, quy trình nghiệp vụ hướng dẫn các nội dung hoạt động tác nghiệp của Quỹ Bảo lãnh tín dụng chuyển cho Quỹ Hỗ trợ phát triển để làm căn cứ thực hiện.

+ Cung cấp các thông tin về chính sách khách hàng được bảo lãnh tín dụng trong từng thời kỳ để Quỹ Hỗ trợ phát triển xem xét tiếp nhận hồ sơ xin cấp bảo lãnh tín dụng.

+ Ủy quyền cho Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện các quyền hạn và nghĩa vụ của Quỹ Bảo lãnh tín dụng trong việc cấp bảo lãnh tín dụng cho khách hàng nêu tại điểm 1 Điều 21 Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg. Ủy quyền cho Quỹ Hỗ trợ phát triển ký hợp đồng cho vay bắt buộc, thu hồi nợ gốc, nợ lãi đối với khách hàng.

+ Thanh toán phí dịch vụ ủy thác cho Quỹ Hỗ trợ phát triển theo hợp đồng ủy thác.

+ Kiểm tra, giám sát Quỹ Hỗ trợ phát triển trong việc thực hiện theo quy chế, quy trình nghiệp vụ Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

+ Chuyển đủ tiền cho Quỹ Hỗ trợ phát triển để Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện cam kết bảo lãnh sau khi nhận được thông báo của Quỹ Hỗ trợ phát triển trong trường hợp phải thực hiện cam kết bảo lãnh.

b) Đối với Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Quỹ Hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ nghiệp vụ về bảo lãnh tín dụng của Quỹ Bảo lãnh tín dụng theo đúng chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước và quy chế, quy trình nghiệp vụ do Hội đồng quản lý Quỹ Bảo lãnh tín dụng ban hành, bao gồm:

+ Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ theo đúng quy chế và quy trình nghiệp vụ bảo lãnh của Quỹ Bảo lãnh tín dụng để quyết định cấp, từ chối việc bảo lãnh tín dụng cho khách hàng.

+ Được thực hiện quyền và nghĩa vụ của Quỹ Bảo lãnh tín dụng trong việc cấp bảo lãnh tín dụng cho khách hàng nêu tại điểm 1 Điều 21 Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg.

+ Thực hiện cam kết bảo lãnh ngay sau khi nhận được tiền do Quỹ Bảo lãnh tín dụng chuyển sang. Khi thực hiện cam kết bảo lãnh cho khách hàng, Quỹ Hỗ trợ phát triển yêu cầu khách hàng nhận nợ vay bắt buộc với lãi suất bằng 130% lãi suất cho vay theo hợp đồng tín dụng khách hàng đã ký với tổ chức tín dụng. Quỹ Hỗ trợ phát triển có trách nhiệm thu hồi nợ gốc, nợ lãi của các khoản cho vay bắt buộc.

+ Báo cáo đầy đủ về tình hình điều hành tác nghiệp hoạt động cho Quỹ Bảo lãnh tín dụng theo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Quỹ Bảo lãnh tín dụng. Riêng đối với những khoản cho vay bắt buộc, Quỹ Hỗ trợ phát triển có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng tháng cho Quỹ Bảo lãnh tín dụng về tình hình tài chính của khách nợ, tình hình thu nợ và khả năng thu nợ.

+ Thực hiện các công việc khác theo thỏa

thuận giữa Quỹ Bảo lãnh tín dụng và Quỹ Hỗ trợ phát triển.

+ Được hưởng phí dịch vụ ủy thác theo thỏa thuận với Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

5. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

- Hợp đồng bảo lãnh tín dụng do Quỹ Bảo lãnh tín dụng ủy thác cho Quỹ Hỗ trợ phát triển thỏa thuận và ký kết với tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh, khách hàng được bảo lãnh. Nội dung hợp đồng bảo lãnh tín dụng bao gồm các nội dung cơ bản sau:

+ Tên, địa chỉ của Quỹ Hỗ trợ phát triển, tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh và khách hàng được bảo lãnh.

+ Mục đích, đối tượng và phạm vi bảo lãnh.

+ Tổng giá trị khoản vay của khách hàng tại tổ chức tín dụng.

+ Tổng số giá trị tài sản thế chấp, cầm cố tại tổ chức tín dụng.

+ Số tiền bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh, phí bảo lãnh và phương thức thu phí bảo lãnh.

+ Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng bảo lãnh.

+ Quy định về nhận nợ và bồi hoàn bảo lãnh sau khi Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện cam kết bảo lãnh.

+ Giải quyết tranh chấp phát sinh.

+ Những thỏa thuận khác.

- Hợp đồng bảo lãnh tín dụng có thể được sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ nếu các bên có liên quan thỏa thuận.

- Hợp đồng bảo lãnh tín dụng chấm dứt trong các trường hợp sau:

+ Nghĩa vụ bảo lãnh đã được Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện đầy đủ và khách hàng đã thực

hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Quỹ Hỗ trợ phát triển.

+ Nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định của pháp luật.

+ Khách hàng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với tổ chức tín dụng và đối với Quỹ Hỗ trợ phát triển.

+ Thời hạn của bảo lãnh tín dụng đã hết hiệu lực trong trường hợp hợp đồng bảo lãnh có quy định về thời hạn hiệu lực của bảo lãnh.

+ Tổ chức tín dụng đồng ý hủy bỏ bảo lãnh theo các quy định của pháp luật.

+ Việc bảo lãnh được thay thế bằng biện pháp bảo đảm tiền vay khác của khách hàng tại tổ chức tín dụng do các bên thỏa thuận.

Chương II

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG

1. Quy định về quản lý vốn và tài sản của Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

1.1. Vốn hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng hình thành từ các nguồn sau:

a) Vốn điều lệ: là tổng số vốn do các tổ chức, cá nhân góp và được ghi vào điều lệ Quỹ Bảo lãnh tín dụng. Vốn điều lệ Quỹ Bảo lãnh tín dụng được hình thành từ:

- Vốn cấp của ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tối đa không vượt quá 30% vốn điều lệ tối thiểu. Chủ tịch Hội đồng quản lý và Giám đốc Quỹ Bảo lãnh tín dụng là người ký nhận vốn của ngân sách nhà nước giao.

- Vốn góp của các tổ chức tín dụng.

- Vốn góp của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

- Vốn góp của các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức đại diện và hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

b) Vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (bao gồm cả vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA) cho mục tiêu phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hợp tác xã, các chương trình phát triển nông, lâm, ngư nghiệp.

c) Vốn tự bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

1.2. Vốn hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng phải được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo an toàn và cho các mục tiêu sau:

- Cấp bảo lãnh tín dụng cho các khách hàng theo quy định.

- Đầu tư, mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 7% vốn điều lệ của Quỹ. Toàn bộ công tác đầu tư, mua sắm tài sản cố định của Quỹ Bảo lãnh tín dụng phải được thực hiện theo đúng các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư, xây dựng. Hàng năm Quỹ Bảo lãnh tín dụng phải xây dựng kế hoạch đầu tư, mua sắm tài sản cố định trình Hội đồng quản lý xem xét phê duyệt và thực hiện công tác đầu tư, mua sắm trong phạm vi kế hoạch được duyệt.

- Gửi tại Kho bạc nhà nước và các tổ chức tín dụng trong nước đóng trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Mua trái phiếu Chính phủ.

- Thực hiện nghĩa vụ cam kết bảo lãnh của Quỹ đối với tổ chức tín dụng khi khách hàng không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho tổ chức tín dụng.

1.3. Quỹ Dự phòng nghiệp vụ.

- Quỹ Dự phòng nghiệp vụ được trích lập từ

chi phí bằng 50% số phí bảo lãnh tín dụng thu được từ khách hàng sau khi đã trừ phần trả phí dịch vụ cho Quỹ Hỗ trợ phát triển. Quỹ Dự phòng nghiệp vụ dùng để:

+ Cho vay bắt buộc đối với khách hàng theo phần trách nhiệm cam kết bảo lãnh của Quỹ trong trường hợp khách hàng không trả được nợ hoặc trả nợ không đúng hạn cho tổ chức tín dụng. Số nợ cho vay bắt buộc mà Quỹ Bảo lãnh tín dụng thu hồi được sẽ được bồi hoàn vào Quỹ Dự phòng nghiệp vụ.

+ Bù đắp những khoản nợ đã cho khách hàng vay bắt buộc nhưng không thu hồi được nợ. Việc xử lý tài chính đối với những khoản cho vay bắt buộc nhưng không thu được Quỹ Bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy chế do Hội đồng quản lý Quỹ ban hành.

- Trường hợp Quỹ Dự phòng nghiệp vụ không đủ để cho vay bắt buộc đối với khách hàng và bù đắp những khoản nợ đã cho vay bắt buộc nhưng không thu hồi được nợ thì Quỹ Bảo lãnh tín dụng được sử dụng vốn hoạt động của mình để thực hiện nghĩa vụ cam kết bảo lãnh thay cho khách hàng.

1.4. Quỹ Bảo lãnh tín dụng thực hiện việc mở sổ kế toán, theo dõi toàn bộ vốn và tài sản hiện có; xử lý các trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản; nhượng bán, thanh lý tài sản; kiểm kê, đánh giá tài sản theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp Nhà nước và quy định chung của pháp luật.

2. Thu nhập của Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

Thu nhập của Quỹ Bảo lãnh tín dụng là các khoản thực thu trong năm, bao gồm:

- Thu phí bảo lãnh tín dụng.
- Thu phí thẩm định hồ sơ xin cấp bảo lãnh tín dụng.
- Thu lãi tiền gửi tại Kho bạc nhà nước và các tổ chức tín dụng trong nước.

- Thu lãi đầu tư trái phiếu Chính phủ.
- Thu lãi nợ cho vay quá hạn (cho vay bắt buộc) đối với khách hàng.

- Thu khác, bao gồm cả thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định.

Các khoản thu của Quỹ Bảo lãnh tín dụng được hạch toán đầy đủ vào thu nhập và phải có hóa đơn, chứng từ hợp lệ.

3. Chi phí của Quỹ Bảo lãnh tín dụng: là các khoản thực chi cần thiết cho hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng, có hóa đơn, chứng từ hợp lệ. Mức chi, đối tượng chi được thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật chưa có quy định, Quỹ Bảo lãnh tín dụng căn cứ vào khả năng tài chính xây dựng định mức, quyết định việc chi tiêu và chịu trách nhiệm trước pháp luật. Các khoản chi phí phải nằm trong kế hoạch tài chính năm đã được Hội đồng quản lý phê duyệt, bao gồm:

3.1. Chi phí cho hoạt động bảo lãnh tín dụng.

- Chi trả phí dịch vụ cho Quỹ Hỗ trợ phát triển theo hợp đồng dịch vụ ủy thác giữa hai bên.

- Chi trích lập Quỹ Dự phòng nghiệp vụ.

- Các khoản chi khác phát sinh trong quá trình cấp bảo lãnh tín dụng cho khách hàng.

3.2. Chi cho người lao động làm việc trực tiếp tại Quỹ Bảo lãnh tín dụng gồm:

- Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản chi mang tính chất tiền lương, tiền công.

- Chi phụ cấp cho thành viên Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát làm việc bán chuyên trách.

- Các khoản chi ăn ca, chi lao động nữ, chi bảo hộ lao động, chi trang phục giao dịch, chi trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định hiện hành.

- Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.

3.3. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:

- Chi mua vật tư văn phòng: vật liệu, giấy tờ in, văn phòng phẩm.
- Chi về cước phí bưu điện và truyền tin.
- Chi về điện, nước, vệ sinh cơ quan, bảo vệ môi trường, y tế cơ quan.
- Chi về xăng dầu phục vụ cho công việc của cơ quan.
- Chi về công tác phí cho cán bộ đi công tác trong và ngoài nước.
- Chi lễ tân, giao dịch đối ngoại, khánh tiết, hội nghị, tuyên truyền, quảng cáo.
- Chi đào tạo tập huấn và nghiên cứu khoa học.
- Các khoản chi phí quản lý khác.

3.4. Chi về tài sản.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định được áp dụng theo quy định của Nhà nước với doanh nghiệp.
- Chi mua bảo hiểm tài sản, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, thuê tài sản, mua sắm công cụ lao động.
- Chi về nhượng bán, thanh lý tài sản (bao gồm cả phần giá trị còn lại của các tài sản thanh lý, nhượng bán).

3.5. Chi về nộp thuế, phí, lệ phí.

3.6. Các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ khác.

4. Chênh lệch thu chi: Chênh lệch thu chi thực hiện trong năm của Quỹ Bảo lãnh tín dụng được xác định là số chênh lệch giữa tổng số thu nhập và tổng số chi phí hợp lý, hợp lệ và được xử lý như sau:

4.1. Trường hợp thu nhập lớn hơn chi phí.

- Trích lập 15% để bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ Bảo lãnh tín dụng.
- Trích 10% để hình thành Quỹ Dự phòng tài chính. Quỹ Dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và Quỹ Dự phòng nghiệp vụ.
- Trích 30% để hình thành Quỹ Đầu tư phát triển nghiệp vụ. Quỹ Đầu tư phát triển nghiệp vụ dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động và đổi mới trang thiết bị, điều kiện làm việc của Quỹ Bảo lãnh tín dụng.
- Trích lập 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi tối đa bằng 3 tháng lương thực hiện trong năm.

Quỹ khen thưởng dùng để khen thưởng nhân viên kỷ hoặc đột xuất cho các cán bộ, công nhân viên làm việc trong Quỹ Bảo lãnh tín dụng; thưởng cho các cá nhân và tổ chức ngoài Quỹ Bảo lãnh tín dụng có quan hệ kinh tế với Quỹ Bảo lãnh tín dụng đã hoàn thành tốt những điều kiện hợp đồng đóng góp có hiệu quả vào hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

Quỹ phúc lợi dùng để đầu tư xây dựng, hoặc sửa chữa, bảo dưỡng các công trình phúc lợi của Quỹ Bảo lãnh tín dụng. Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ nhân viên Quỹ Bảo lãnh tín dụng. Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ nhân viên của Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

- Số còn lại được dùng để chia lãi cho các tổ chức tham gia góp vốn thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

4.2. Trường hợp thu nhập nhỏ hơn chi phí.

Quỹ Bảo lãnh tín dụng được chuyển số chênh lệch thu nhập nhỏ hơn chi phí sang năm sau,

thời gian chuyển số chênh lệch thu nhập nhỏ hơn chi phí không quá 5 năm. Sau 5 năm nếu không chuyển hết số chênh lệch thu nhập nhỏ hơn chi phí, Quỹ Bảo lãnh tín dụng báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định việc giảm vốn hoạt động, tổ chức lại hoặc giải thể Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

5. Nghĩa vụ thuế của Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

Quỹ Bảo lãnh tín dụng được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước đối với hoạt động bảo lãnh tín dụng, bao gồm: thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động bảo lãnh tín dụng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thu sử dụng vốn ngân sách nhà nước đối với phần vốn do ngân sách địa phương tham gia góp vốn.

Các loại thuế, phí, lệ phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng, Quỹ thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

6. Chế độ kế toán đối với Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

Việc hạch toán và theo dõi các khoản bảo lãnh của Quỹ Bảo lãnh tín dụng được thực hiện theo hệ thống tài khoản kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Chương III

CHẾ ĐỘ THÔNG TIN BÁO CÁO VÀ KIỂM TRA

1. Đối với khách hàng.

Khách hàng có trách nhiệm báo cáo Quỹ Hỗ trợ phát triển và chịu sự kiểm tra theo định kỳ hoặc đột xuất của Quỹ Hỗ trợ phát triển, Quỹ Bảo lãnh tín dụng về tình hình hoạt động có liên quan đến giao dịch được bảo lãnh. Nội dung báo

cáo, chế độ kiểm tra của Quỹ Bảo lãnh tín dụng do các bên thỏa thuận và được ghi trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

2. Đối với Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

- Việc báo cáo về tình hình hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho các tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn vào Quỹ được thực hiện theo quy định tại điều lệ Quỹ.

- Quỹ Bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm tổng hợp tình hình hoạt động bảo lãnh tín dụng, tình hình hoạt động chung để lập và gửi cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Bộ Tài chính theo định kỳ hàng quý và năm các báo cáo sau:

+ Bảng cân đối tài khoản cấp III, bao gồm cả tài khoản ngoại bảng.

+ Thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm một số nội dung: Thu nhập - chi phí; tình hình tăng giảm tài sản cố định; tình hình tăng giảm và biến động của nguồn vốn và sử dụng vốn.

+ Tình hình cấp bảo lãnh tín dụng cho khách hàng.

+ Tình hình dư nợ cho vay bắt buộc và khả năng thu hồi.

- Thời hạn gửi báo cáo: Báo cáo quý được gửi chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý. Báo cáo năm được gửi chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm.

- Quỹ Bảo lãnh tín dụng chịu sự kiểm tra, thanh tra của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đối với Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Quỹ Hỗ trợ phát triển có trách nhiệm báo cáo định kỳ và đột xuất cho Quỹ Bảo lãnh tín dụng về tình hình điều hành tác nghiệp hoạt động Quỹ Bảo lãnh tín dụng theo quy định tại điểm 4 Chương I Thông tư này.

*Chương IV***TRANH CHẤP - TỔ TỤNG -
GIẢI THỂ - THANH LÝ**

1. Mọi tranh chấp và tố tụng giữa Quỹ Bảo lãnh tín dụng với pháp nhân và thể nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng được xử lý theo pháp luật hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Việc tổ chức lại hoặc giải thể Quỹ Bảo lãnh tín dụng được thực hiện theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các quy định hiện hành của pháp luật đối với doanh nghiệp.

*Chương V***TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm thi hành đúng Quy chế Thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng ban hành theo Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và nội dung hướng dẫn tại Thông tư này.

Định kỳ hàng quý và đột xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính về kết quả và tình hình hoạt động Quỹ Bảo lãnh tín dụng tại địa phương, kiến nghị những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong hoạt động Quỹ.

2. Quỹ Bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm ban hành các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ cụ thể theo quy định tại Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và nội dung hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, Bộ Tài chính sẽ kiểm tra, giám sát việc thành lập, tổ chức, hoạt động, chấp hành các quy định pháp luật của Nhà nước của các Quỹ Bảo lãnh tín dụng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, bổ sung, sửa đổi./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

**THÔNG TƯ số 43/2002/TT-BTC ngày
07/5/2002 hướng dẫn việc quản
lý, cấp phát vốn ngân sách nhà
nước cho Dự án trồng mới 5 triệu
ha rừng.**

Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng; Quyết định số 251/QĐ-TTg ngày 22/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung, sửa đổi thủ tục thanh toán vốn cho việc thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng; Văn bản số 301/CP-NN ngày 18/4/2001 của Chính phủ về việc giải quyết cơ chế thực hiện Chương trình 661;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 28/1999/TT-LT ngày 03/2/1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 661/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;